



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 37



BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/2/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/2/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY, tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, xã Long Bình, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị	Ông Đặng Chính Trung	Chủ tịch (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
	Ông Phạm Văn Toán	Chủ tịch (Miễn nhiệm ngày 19/4/2019)
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Ủy viên (Bổ nhiệm ngày 19/4/2019)
	Ông Nguyễn Văn Dinh	Ủy viên (Miễn nhiệm ngày 19/4/2019)
	Ông Hoàng Văn Hiến	Ủy viên
	Ông Quách Vĩnh Bình	Ủy viên
	Ông Nguyễn Quang Quyền	Ủy viên

Các thành viên Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Ban Giám đốc	Ông Nguyễn Văn Dinh	Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 22/2/2019)
	Ông Nguyễn Thanh Hoài	Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 22/2/2019)
	Ông Bùi Hải Nam	Phó Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý các Báo cáo tài chính để Báo cáo tài chính không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc, 



Nguyễn Thanh Hoài

Giám đốc

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Số: 106/2020/BCKT-BCTC/CPA VIETNAM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬPVề Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICOKính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc****Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Miêng IDICO được lập tại ngày 24/2/2020, từ trang 05 đến trang 37, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2019, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không. Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Phan Thanh Nam
Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1009-2018-137-1

Giấy Ủy quyền số: 02/2020/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2020 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network

Hà Nội, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Ngô Thị Hồng Phương

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3621-2016-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		43.765.775.911	56.169.236.766
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	4.527.800.769	1.783.844.060
1. Tiền	111		4.527.800.769	1.783.844.060
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		33.162.075.758	47.156.181.529
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	32.767.857.075	46.697.422.337
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		307.922.109	330.434.412
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	86.296.574	128.324.780
IV- Hàng tồn kho	140	5.4	6.075.899.384	7.138.759.911
1. Hàng tồn kho	141		6.075.899.384	7.138.759.911
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		-	90.451.266
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.5	-	90.451.266
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		733.809.250.524	776.726.888.970
I Các khoản phải thu dài hạn	210		2.400.000	2.400.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	5.3	2.400.000	2.400.000
II Tài sản cố định	220		727.284.025.364	763.973.707.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.6	533.251.876.450	564.621.408.074
- Nguyên giá	222		1.085.045.554.509	1.083.596.560.470
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(551.793.678.059)	(518.975.152.396)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.7	194.032.148.914	199.352.299.210
- Nguyên giá	228		216.634.774.678	216.634.774.678
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(22.602.625.764)	(17.282.475.468)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		450.200.000	1.279.961.604
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.8	450.200.000	1.279.961.604
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI Tài sản dài hạn khác	260		6.072.625.160	11.470.820.082
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.5	6.072.625.160	11.470.820.082
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		777.575.026.435	832.896.125.736

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		193.662.993.308	293.975.795.272
I- Nợ ngắn hạn	310		125.270.993.308	162.583.795.272
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.9	452.889.514	1.557.793.441
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		52.703.200	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.10	15.547.468.729	13.854.140.620
4. Phải trả người lao động	314		1.597.815.554	2.864.248.318
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	4.239.874.271	24.394.116.067
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.13	100.622.262.417	112.833.313.135
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.12	-	4.463.323.500
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		2.757.979.623	2.616.860.191
II- Nợ dài hạn	330		68.392.000.000	131.392.000.000
1. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.13	68.392.000.000	131.392.000.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		583.912.033.127	538.920.330.464
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.14	583.912.033.127	538.920.330.464
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		450.000.000.000	450.000.000.000
- CP phổ thông có quyền biểu quyết	411a		450.000.000.000	450.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		2.350.956.364	2.350.956.364
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		42.085.541.100	19.170.066.784
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		89.475.535.663	67.399.307.316
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		89.475.535.663	67.399.307.316
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		777.575.026.435	832.896.125.736

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.15	238.229.142.214	273.236.856.515
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		238.229.142.214	273.236.856.515
4. Giá vốn hàng bán	11	5.16	97.549.140.680	122.400.231.642
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		140.680.001.534	150.836.624.873
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.17	29.220.143	318.241.535
7. Chi phí tài chính	22	5.18	19.397.011.842	24.843.575.885
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.397.011.842	24.843.575.885
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.19	12.753.685.567	14.347.666.933
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		108.558.524.268	111.963.623.590
11. Thu nhập khác	31	5.20	1.403.409.160	10.007.258
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1.403.409.160	10.007.258
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		109.961.933.428	111.973.630.848
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.21	20.486.397.765	17.574.323.532
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		89.475.535.663	94.399.307.316
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.22	1.988,3	2.009,2

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy



Nguyễn Thanh Hoài

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

CHỈ TIÊU	MS	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	109.961.933.428	111.973.630.848
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	37.938.232.015	43.669.528.793
- Các khoản dự phòng	3	1.754.356.380	(909.603.277)
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(29.220.143)	(318.241.535)
- Chi phí lãi vay	6	19.397.011.842	24.843.575.885
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	169.022.313.522	179.258.890.714
- Biến động các khoản phải thu	9	13.994.105.771	(31.038.065.368)
- Biến động hàng tồn kho	10	(4.849.571.319)	(4.210.929.703)
- Biến động các khoản phải trả	11	(4.105.961.156)	8.961.301.266
- Biến động chi phí trả trước	12	5.488.646.188	7.170.289.571
- Tiền lãi vay đã trả	14	(20.212.662.537)	(25.074.050.717)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(17.431.323.532)	(15.635.960.539)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3.642.269.624)	(5.400.709.662)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	138.263.277.313	114.030.765.562
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(1.448.994.039)	(16.582.202.674)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29.220.143	318.241.535
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.419.773.896)	(16.263.961.139)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	59.529.406.913	65.999.932.268
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(134.740.457.631)	(118.336.483.355)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(58.888.495.990)	(76.057.591.510)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(134.099.546.708)	(128.394.142.597)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	2.743.956.709	(30.627.338.174)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.783.844.060	32.411.182.234
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4.527.800.769	1.783.844.060

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc









Trần Thị Mai

Vũ Thị Thúy

Nguyễn Thanh Hoài

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng công ty IDICO - CTCP).

Công ty Cổ phần Thủy điện Srok Phu Mieng IDICO hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3800407449 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Bình Phước cấp lần đầu ngày 12/02/2008, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21/02/2019.

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài là: IDICO SROK PHU MIENG HYDROPOWER JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt là: IDICO - SHP.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 6 là 450.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn tại thời điểm 31/12/2019:

Cổ đông	Số cổ phần	VND	Tỷ lệ
Tổng công ty IDICO - CTCP	22.950.000	229.500.000.000	51,00%
Công ty Cổ phần Cơ điện lạnh REE	15.433.893	154.338.930.000	34,30%
Vốn của cổ đông khác	6.616.107	66.161.070.000	14,70%
Tổng	45.000.000	450.000.000.000	100,00%

Cổ phiếu của Công ty hiện đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã cổ phiếu là: ISH.

Trụ sở chính Công ty tại: Thôn 7, Xã Long Bình, Huyện Phú Riềng, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2019 là: 73 người (Tại 31/12/2018 là: 94 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Xây dựng nhà các loại; Xây dựng Công trình đường sắt và đường bộ; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Thi công lắp đặt máy móc, thiết bị, kết cấu kim loại; Trồng trọt và chăn nuôi hỗn hợp; Trồng cây nông nghiệp; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn giám sát xây dựng và lắp đặt các công trình điện, nhà máy điện; Tư vấn, thí nghiệm các công trình điện, đường dây và trạm biến áp; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch; Giáo dục nghề nghiệp; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Mua bán, nhập khẩu vật tư, thiết bị và vật liệu xây dựng; Kinh doanh bất động sản; quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp nước; Đầu tư, xây dựng khu đô thị, khu công nghiệp, khu dân cư và hạ tầng kỹ thuật đô thị, thủy lợi, đường dây và trạm biến thế điện; Đầu tư, xây dựng, kinh doanh các dự án cấp điện.

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh điện, nước sạch, tư vấn giám sát, kinh doanh mù cao su.

1.3 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03 /2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức sổ Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán tiền và tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Công ty liên doanh liên kết của Công ty mẹ). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc có dấu hiệu khó đòi do khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá xuất hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước, xuất trước.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: là khoản dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của hàng tồn kho hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019 hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25/4/2013 và thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất: là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới diện tích đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ ...

Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị quyền sử dụng đất theo Quyết định số 1346/QĐ-BXD ngày 31/10/2007 của Bộ Xây dựng về giá trị bộ phận doanh nghiệp thực hiện cổ phần hóa Nhà máy thủy điện Srok Phu Miêng IDICO thuộc Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu Công nghiệp Việt Nam (Nay là Tổng công ty IDICO – CTCP), và Quyết định giao đất của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Phước số 2610/QĐ-UBND ngày 20/10/2016 về quản lý vùng ngập thủy điện Srok Phu Miêng.

Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định hữu hình và vô hình (Tiếp theo)****b. Phương pháp khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm 2019 (Số năm)
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 25
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	03 - 06
Vườn cây lâu năm	20

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao theo thời hạn sử dụng được cấp phép trên các quyết định giao đất trong vòng 50 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí phát sinh lớn trong năm gồm những chi phí đại tu các tổ máy thường niên.

Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên doanh, liên kết của Công ty mẹ).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là: Khoản chi phí liên quan đến việc sơn sửa, bảo dưỡng, duy tu của van đập tràn của Nhà máy Thủy điện Srok Phu Miêng.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Đối với doanh nghiệp cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế. Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập tính thuế.

Thuế tài nguyên:

Hoạt động sản xuất điện sử dụng nước thiên nhiên: áp dụng mức thuế suất 5% và giá tính thuế Tài nguyên là giá bán điện thương phẩm bình quân từ 01/12/2017 là 1.720,65 đồng/kWh theo Quyết định số 4495/QĐ-BTC ngày 30/11/2017 của Bộ Công thương. Từ ngày 20/3/2019 là 1.864,44 đồng/kWh theo quyết định 648/QĐ/BCT ngày 20/3/2019 của Bộ Công thương.

Hoạt động sản xuất nước sạch sử dụng nước thiên nhiên bề mặt: áp dụng mức thuế suất 1%; giá tính thuế tài nguyên là 4.000 đồng/m³ tính trên sản lượng nước thô khai thác theo quy định theo quyết định số 62/2017/QĐ – UBND ngày 29/12/2017 của UBND tỉnh Bình Phước.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Công cụ tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các Công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là kinh doanh điện năng, nước sạch, hoạt động khác và hoạt động trong một bộ phận theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	46.636.000	69.839.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.481.164.769	1.714.005.060
Tổng	4.527.800.769	1.783.844.060

5.2 Các khoản phải thu khách hàng

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	32.767.857.075	46.697.422.337
Công ty mua bán điện - EVN	32.082.928.129	45.996.916.750
Phải thu ngắn hạn khác	684.928.946	700.505.587
Tổng	32.767.857.075	46.697.422.337

5.3 Các khoản phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
Ngắn hạn	86.296.574	-	128.324.780	-
Phải thu khác	1.796.574	-	1.979.780	-
Tạm ứng	84.500.000	-	126.345.000	-
Dài hạn	2.400.000	-	2.400.000	-
Ký cược, ký quỹ	2.400.000	-	2.400.000	-
Tổng	88.696.574	-	130.724.780	-

5.4 Hàng tồn kho

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	6.053.845.674	-	7.117.916.201	-
Công cụ, dụng cụ	22.053.710	-	20.843.710	-
Tổng	6.075.899.384	-	7.138.759.911	-

5.5 Chi phí trả trước

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn	-	90.451.266
Chi phí chăm sóc vườn cây cao su	-	90.451.266
b) Dài hạn	6.072.625.160	11.470.820.082
Chi phí Trung tu tổ máy H2 - 2017	-	140.668.209
Chi phí Trung tu tổ máy H1 - 2017	-	399.426.577
Chi phí sửa chữa thiết bị của Tổ máy H1	6.072.625.160	10.930.725.296
Tổng	6.072.625.160	11.561.271.348

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.6 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm	Tổng
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại 01/01/2019	602.508.846.988	470.170.143.534	4.790.111.371	593.169.454	5.534.289.123	1.083.596.560.470
Tăng trong năm	-	-	-	150.545.469	1.298.448.570	1.448.994.039
Mua trong năm	-	-	-	150.545.469	-	150.545.469
XDCB hoàn thành trong năm	-	-	-	-	1.298.448.570	1.298.448.570
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	602.508.846.988	470.170.143.534	4.790.111.371	743.714.923	6.832.737.693	1.085.045.554.509
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại 01/01/2019	192.311.361.248	321.929.120.885	4.092.834.882	237.551.768	404.283.613	518.975.152.396
Tăng trong năm	17.026.178.383	14.961.982.692	344.527.945	114.536.330	371.300.313	32.818.525.663
Khấu hao trong năm	16.825.734.439	14.961.982.692	344.527.945	114.536.330	371.300.313	32.618.081.719
Khấu hao tài sản quý phúc lợi	200.443.944	-	-	-	-	200.443.944
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	209.337.539.631	336.891.103.577	4.437.362.827	352.088.098	775.583.926	551.793.678.059
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2019	410.197.485.740	148.241.022.649	697.276.489	355.617.686	5.130.005.510	564.621.408.074
Tại ngày 31/12/2019	393.171.307.357	133.279.039.957	352.748.544	391.626.825	6.057.153.767	533.251.876.450

Công ty đã thế chấp tài sản cố định hữu hình (gồm: Nhà cửa, vật kiến trúc; Máy móc thiết bị) với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 478.118.912.040 triệu đồng (tại ngày 31/12/2018 là: 504.775.553.340 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 106.460.896.024 đồng (Tại ngày 31/12/2018 là: 14.188.586.884 đồng).

5.7 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2019	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	214.699.124.542	1.935.650.136	216.634.774.678
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2019	16.096.877.788	1.185.597.680	17.282.475.468
Tăng trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Khấu hao trong năm	5.223.369.336	96.780.960	5.320.150.296
Giảm trong năm	-	-	-
Số dư tại 31/12/2019	21.320.247.124	1.282.378.640	22.602.625.764
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2019	198.602.246.754	750.052.456	199.352.299.210
Tại ngày 31/12/2019	193.378.877.418	653.271.496	194.032.148.914

Công ty đã thế chấp tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất khu đầu mối với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2019 là 2.338.347.147 đồng (tại ngày 31/12/2018 là 2.398.458.903 đồng) để đảm bảo các khoản vay ngân hàng.

5.8 Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	315.000.000	1.278.401.604
Trồng cây khu đầu mối 3	-	425.449.076
Trồng cây khu dốc đồ	-	280.470.582
Trồng cây khu 24 ha	-	572.481.946
Dự án Điện năng lượng mặt trời Srok Phu Miềng	315.000.000	-
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	135.200.000	1.560.000
Đại tu tổ máy H2	-	1.560.000
Sửa chữa, bảo dưỡng, vệ sinh và sơn lại cửa van xả tràn (bộ số 6)	135.200.000	-
Tổng	450.200.000	1.279.961.604

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.9 Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	452.889.514	452.889.514	1.557.793.441	1.557.793.441
Công ty TNHH Giang Sơn	60.035.656	60.035.656	60.035.656	60.035.656
Công ty TNHH Điện - Điện tử Di An	292.600.000	292.600.000	-	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Nội thất Rèm cửa VINA	66.638.880	66.638.880	-	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đoàn Thế Việt	-	-	433.715.700	433.715.700
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Lê Hoài Thanh	-	-	405.900.000	405.900.000
Công ty TNHH Du lịch Trần Việt	-	-	435.404.000	435.404.000
Phải trả người bán khác	33.614.978	33.614.978	222.738.085	222.738.085
b) Dài hạn	-	-	-	-
Tổng	452.889.514	452.889.514	1.557.793.441	1.557.793.441

5.10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Trình bày lại 01/01/2019 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	31/12/2019 VND
Phải nộp	13.854.140.620	65.168.716.181	63.475.388.072	15.547.468.729
Thuế giá trị gia tăng	1.654.083.111	21.970.696.799	22.276.541.902	1.348.238.008
Thuế xuất, nhập khẩu	-	45.269.593	45.269.593	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.651.323.532	20.486.397.765	17.431.323.532	9.706.397.765
Thuế thu nhập cá nhân	296.474.598	1.151.820.855	926.488.067	521.807.386
Thuế tài nguyên	1.395.044.768	18.484.537.920	19.062.533.428	817.049.260
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	58.451.409	58.451.409	-
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	3.857.214.611	2.968.541.840	3.671.780.141	3.153.976.310
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
Tổng	13.854.140.620	65.168.716.181	63.475.388.072	15.547.468.729

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIÊNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.11 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2019 VND	Trình bày lại 01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	4.239.874.271	24.394.116.067
Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng	2.039.457.956	2.282.110.076
Tiền đền bù giải phóng mặt bằng chưa nhận	546.292.287	1.168.615.278
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh	782.171.528	1.584.444.445
Phải trả Tổng công ty IDICO - CTCP	799.800.000	813.177.778
Cổ tức phải trả Cổ đông	72.152.500	18.460.648.490
Phải trả khác	-	85.120.000
Tổng	4.239.874.271	24.394.116.067

5.12 Dự phòng phải trả

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn	-	4.463.323.500
Chi phí đại tu tổ máy H2	-	4.463.323.500
Tổng	-	4.463.323.500

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.13 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	31/12/2019	Trong năm		01/01/2019		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	32.622.262.417	32.622.262.417	59.529.406.913	54.740.457.631	27.833.313.135	27.833.313.135
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Bình Phước (1)	29.316.425.554	29.316.425.554	52.144.246.334	45.651.500.696	22.823.679.916	22.823.679.916
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Phước (2)	3.305.836.863	3.305.836.863	7.385.160.579	9.088.956.935	5.009.633.219	5.009.633.219
b) Nợ dài hạn đến hạn trả	68.000.000.000	68.000.000.000	68.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000	85.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	28.000.000.000	28.000.000.000	33.000.000.000	38.000.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN Tp. Hồ Chí Minh (4)	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Tổng công ty IDICO - CTCP (5)	5.000.000.000	5.000.000.000	-	7.000.000.000	12.000.000.000	12.000.000.000
c) Vay dài hạn	68.392.000.000	68.392.000.000	5.000.000.000	68.000.000.000	131.392.000.000	131.392.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đồng Nai (3)	38.392.000.000	38.392.000.000	-	33.000.000.000	71.392.000.000	71.392.000.000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - CN TP. Hồ Chí Minh (4)	-	-	-	35.000.000.000	35.000.000.000	35.000.000.000
Tổng công ty IDICO - CTCP (5)	30.000.000.000	30.000.000.000	5.000.000.000	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Tổng	169.014.262.417	169.014.262.417	132.529.406.913	207.740.457.631	244.225.313.135	244.225.313.135

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- (1) **Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|--|
| Số hợp đồng | THAOHTX1901/2019-HĐCVHM/NHCT504-SROKPHUMIENG |
| Ngày hiệu lực | 26/04/2019 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức cho vay | 30.000.000.000 đồng |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh điện và nước sạch năm 2019 – 2020 |
| Thời hạn cấp hạn mức | Từ ngày 26/04/2019 đến hết ngày 24/04/2020 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được quy định trong giấy nhận nợ cụ thể nhưng tối đa không quá 6 tháng |
| Lãi suất cho vay | Lãi suất được ghi trên từng giấy nhận nợ, đồng thời được điều chỉnh 1 tháng 1 lần |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp tài sản gắn liền với đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 | 29.316.425.554 đồng |
- (2) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Phước**
- | | |
|---------------------------------|---|
| Số hợp đồng | 04/2019/1450170/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 20/05/2019 |
| Loại tín dụng | Cho vay, bảo lãnh |
| Hạn mức tín dụng | 13.000.000.000 đồng (trong đó hạn mức cho vay tối đa 10.000.000.000 đồng, hạn mức bảo lãnh tối đa 3.000.000.000 đồng) |
| Mục đích cấp tín dụng | Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C |
| Thời hạn cấp hạn mức | Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 20/05/2020 |
| Thời hạn của mỗi khoản tín dụng | Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể |
| Lãi suất | Được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp cầu trục hạ lưu, cầu trục thượng lưu của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 | 3.305.836.863 đồng |
- (3) **Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai**
- | | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 01/2004/HĐTD |
| Ngày hiệu lực | 01/06/2004 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 621.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Đầu tư xây lắp dự án |
| Thời hạn vay | 16 năm |
| Lãi suất | Được điều chỉnh định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 | 66.392.000.000 đồng |
- (4) **Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh**
- | | |
|-----------------------------|--|
| Số hợp đồng | 259/2013/HĐTDDH/CIB-HCM |
| Ngày hiệu lực | 28/11/2013 |
| Loại tín dụng | Cho vay |
| Hạn mức vay | 150.000.000.000 đồng |
| Mục đích vay | Tài trợ cho Dự án Thủy điện Srok Phu Miềng |
| Thời hạn vay | 7 năm |
| Lãi suất | Lãi suất 6 tháng đầu cố định là 11,8%/năm, sau đó lãi suất điều chỉnh theo định kỳ |
| Biện pháp bảo đảm tiền vay | Thế chấp quyền sử dụng đất và quyền sở hữu công trình trên đất, máy móc thiết bị của Công ty |
| Số dư nợ gốc tại 31/12/2019 | 35.000.000.000 đồng |

5.13 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)**(5) Tổng Công ty Đầu tư Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Việt Nam - TNHH MTV (IDICO) (nay là Tổng công ty IDICO - CTCP)**

Số hợp đồng	01/2017/HĐVV/IDICO-SHP
Ngày hiệu lực	02/01/2018
Loại tín dụng	Chuyển nợ phải trả ngắn hạn phục vụ sản xuất kinh doanh thành nợ vay dài hạn
Số tiền	37.000.000.000 đồng
Mục đích cấp tín dụng	Chuyển nợ lãi vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh lũy kể tới thời điểm 31/12/2017
Thời hạn vay	3 năm kể từ ngày ký hợp đồng vay vốn
Lãi suất cho vay	Lãi suất tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng lĩnh lãi cuối kỳ của Ngân hàng Vietinbank - CN Bình Phước tại thời điểm tính lãi + biên độ 2,2%/năm
Biện pháp bảo đảm tiền vay	Tín chấp
Số dư nợ gốc tại 31/12/2019	35.000.000.000 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư tại 01/01/2018	450.000.000.000	2.350.956.364	14.405.320.442	77.492.954.342	544.249.231.148
Tăng trong năm	-	-	4.764.746.342	94.399.307.316	99.164.053.658
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	94.399.307.316	94.399.307.316
Phân phối lợi nhuận	-	-	4.764.746.342	-	4.764.746.342
Giảm trong năm	-	-	-	104.492.954.342	104.492.954.342
Chia cổ tức năm 2017	-	-	-	67.500.000.000	67.500.000.000
Tạm ứng cổ tức năm 2018	-	-	-	27.000.000.000	27.000.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	4.764.746.342	4.764.746.342
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	4.826.750.000	4.826.750.000
Trích quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý	-	-	-	401.458.000	401.458.000
Số dư tại 31/12/2018	450.000.000.000	2.350.956.364	19.170.066.784	67.399.307.316	538.920.330.464
Số dư tại 01/01/2019	450.000.000.000	2.350.956.364	19.170.066.784	67.399.307.316	538.920.330.464
Tăng trong năm	-	-	22.915.474.316	89.475.535.663	112.391.009.979
Lợi nhuận sau thuế	-	-	-	89.475.535.663	89.475.535.663
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	22.915.474.316	-	22.915.474.316
Giảm trong năm	-	-	-	67.399.307.316	67.399.307.316
Chia cổ tức năm 2018 (*)	-	-	-	40.500.000.000	40.500.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	-	22.915.474.316	22.915.474.316
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	3.983.833.000	3.983.833.000
Số dư tại 31/12/2019	450.000.000.000	2.350.956.364	42.085.541.100	89.475.535.663	583.912.033.127

(*) Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2018 căn cứ theo Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 19/04/2019 số 01/NQ-ĐHĐCĐ, bao gồm: Chia cổ tức 15% trên vốn điều lệ (67.500.000.000 đồng) trong đó: tạm ứng cổ tức trong năm 2018 6% trên vốn điều lệ (27.000.000.000 đồng), chia cổ tức còn lại 9% năm 2019 trên vốn điều lệ (40.500.000.000 đồng); Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý với giá trị là 3.983.833.000 đồng; Trích lập Quỹ đầu tư phát triển với giá trị là 22.915.474.316 đồng.

5.14 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b. Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Vốn góp tại ngày 01 tháng 01	450.000.000.000	450.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại ngày 31 tháng 12	450.000.000.000	450.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	40.500.000.000	94.500.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2019	01/01/2019
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu phổ thông	45.000.000	45.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / Cổ phiếu	10.000	10.000

d. Các quỹ Công ty

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	42.085.541.100	19.170.066.784
Tổng	42.085.541.100	19.170.066.784

5.15 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu sản xuất điện	229.679.908.787	265.677.160.887
Doanh thu khai thác vườn cây cao su	1.162.912.956	617.803.292
Doanh thu sản xuất nước sạch	7.158.320.471	6.941.892.336
Doanh thu dịch vụ tư vấn	228.000.000	-
Tổng	238.229.142.214	273.236.856.515

5.16 Giá vốn hàng bán

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn sản xuất điện	91.610.957.751	117.584.087.540
Giá vốn khai thác vườn cây cao su	1.080.392.709	589.080.336
Giá vốn sản xuất nước sạch	4.651.797.713	4.227.063.766
Giá vốn dịch vụ tư vấn	205.992.507	-
Tổng	97.549.140.680	122.400.231.642

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

5.17 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	29.220.143	318.241.535
Tổng	29.220.143	318.241.535

5.18 Chi phí tài chính

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí lãi vay	19.397.011.842	24.843.575.885
Tổng	19.397.011.842	24.843.575.885

5.19 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.496.871.625	7.733.157.219
Chi phí vật liệu quản lý	484.241.881	539.934.854
Chi phí đồ dùng văn phòng	180.550.808	464.013.037
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.693.592.905	1.659.158.530
Thuế phí và lệ phí	159.261.738	220.406.010
Chi phí dịch vụ mua ngoài	771.965.604	1.078.426.912
Chi phí bằng tiền khác	1.967.201.006	2.652.570.371
Tổng	12.753.685.567	14.347.666.933

5.20 Thu nhập khác

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập khác		
Tiền bồi thường tổn thất tài sản của bảo hiểm	1.393.402.206	-
Các khoản khác	10.006.954	10.007.258
Tổng	1.403.409.160	10.007.258
Chi phí khác		
Tổng	-	-
Thu nhập khác/chi phí khác thuần	1.403.409.160	10.007.258

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

5.21 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.961.933.428	111.973.630.848
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>658.523.783</i>	<i>9.741.683.621</i>
<i>Chi phí không được trừ</i>	<i>658.523.783</i>	<i>1.421.145.510</i>
<i>Chi phí dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H2</i>	-	4.463.323.500
<i>Trích trước chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước</i>	-	3.857.214.611
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế:</i>	<i>8.135.103.641</i>	<i>5.372.926.777</i>
<i>Hoàn nhập dự phòng phải trả chi phí đại tu tổ máy H1 và tiền cấp quyền khai thác tài nguyên năm 2017 và năm 2018 Nhà máy điện</i>	<i>8.135.103.641</i>	<i>5.372.926.777</i>
2. Thu nhập chịu thuế	102.485.353.570	116.342.387.692
3. Thu nhập được miễn giảm thuế	53.364.745	28.722.956
Thu nhập từ hoạt động bán mù cao su	53.364.745	28.722.956
4. Thu nhập tính thuế	102.431.988.825	116.313.664.736
4.1. Thu nhập tính thuế được ưu đãi thuế	-	113.768.188.320
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	-	113.768.188.320
<i>Thuế suất thuế TNDN ưu đãi</i>	<i>15%</i>	<i>15%</i>
4.2. Thu nhập tính thuế áp dụng thuế suất bình thường	102.431.988.825	2.535.469.158
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh điện	98.639.675.512	-
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động kinh doanh nước sạch	2.337.741.158	2.535.469.158
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Thu nhập từ hoạt động khác	1.454.572.155	10.007.258
<i>Thuế suất thuế TNDN</i>	<i>20%</i>	<i>20%</i>
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	20.486.397.765	17.574.323.532
Thuế TNDN hiện hành	20.486.397.765	17.574.323.532

5.22 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	89.475.535.663	94.399.307.316
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	-	(3.983.833.000)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	89.475.535.663	90.415.474.316
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	45.000.000	45.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.988,3	2.009,2

Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được tính toán lại dựa trên số liệu trích lập thực tế Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý từ nguồn lợi nhuận sau thuế năm 2018 như được trình bày tại thuyết minh số 5.14. Theo đó, Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2018 được điều chỉnh từ 2.097,8 VNĐ/cổ phiếu thành 2.009,2 VNĐ/cổ phiếu. Năm 2019, Công ty chưa tạm tính số trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành, quản lý, do vậy, chưa xác định được khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.

5.23 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, CCDC	3.871.984.611	5.417.901.593
Chi phí nhân công	23.192.173.250	24.728.493.887
- Chi phí lương	19.643.230.578	21.503.000.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	37.938.232.015	43.669.528.793
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.578.481.681	5.356.465.173
Chi phí khác bằng tiền	40.721.954.690	57.541.442.829
Tổng	110.302.826.247	136.713.832.275

6. THÔNG TIN KHÁC

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

a. Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc Công ty

Bên liên quan	Tính chất	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị	Lương, thưởng và thù lao	1.859.023.953	1.834.018.917

b. Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch mua				
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư IDICO	Công ty con của Công ty mẹ	Lập báo cáo kinh tế kỹ thuật	-	78.640.615
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Lắp máy IDICO	Công ty liên kết của Công ty mẹ	Mua thiết bị, công cụ dụng cụ	-	14.512.725.384
		Sửa chữa tài sản	-	145.600.000
Tổng			-	14.736.965.999

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Giao dịch khác				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Cổ tức	20.665.000.000	48.195.000.000
		Chi phí lãi vay	3.212.816.667	3.235.855.557
Công ty Cổ phần Cơ điện Lạnh (REE)	Cổ đông lớn	Cổ tức	13.890.503.700	32.411.175.300
Tổng			37.768.320.367	83.842.030.857

6.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
<u>Giao dịch vay</u>				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Chuyển nợ phải trả khác thành nợ vay chịu lãi	35.000.000.000	37.000.000.000
Tổng			35.000.000.000	37.000.000.000
c. Số dư với các bên liên quan				
<u>Phải trả khác</u>				
Tổng công ty IDICO - CTCP	Công ty mẹ	Lãi vay	799.800.000	813.177.778
		Nợ gốc vay	35.000.000.000	37.000.000.000
Tổng			35.799.800.000	37.813.177.778

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Báo cáo bộ phận**a) Báo cáo Kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019**

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tổng doanh thu	229.679.908.787	7.158.320.471	228.000.000	1.162.912.956	238.229.142.214
Giá vốn từng bộ phận	(91.610.957.751)	(4.651.797.713)	(205.992.507)	(1.080.392.709)	(97.549.140.680)
Kết quả kinh doanh bộ phận	138.068.951.036	2.506.522.758	22.007.493	82.520.247	140.680.001.534
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	138.068.951.036	2.506.522.758	22.007.493	82.520.247	140.680.001.534
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	29.164.168	55.975	-	-	29.220.143
Chi phí tài chính	(19.397.011.842)	-	-	-	(19.397.011.842)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(12.368.256.152)	(385.429.415)	-	-	(12.753.685.567)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	1.403.409.160	1.403.409.160
Lợi nhuận kế toán trước thuế	106.332.847.210	2.121.149.318	22.007.493	1.485.929.407	109.961.933.428
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	441.931.943	216.591.840	-	-	658.523.783
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(8.135.103.641)	-	-	(53.364.745)	(8.188.468.386)
Thu nhập tính thuế	98.639.675.512	2.337.741.158	22.007.493	1.432.564.662	102.431.988.825
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(19.727.935.102)	(467.548.232)	(4.401.499)	(286.512.932)	(20.486.397.765)
Lợi nhuận trong năm	86.604.912.108	1.653.601.086	17.605.994	1.199.416.475	89.475.535.663

b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn VND	Khác VND	Tổng VND
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	719.534.089.289	7.749.936.075	-	-	727.284.025.364
Xây dựng cơ bản dở dang	135.200.000	-	-	315.000.000	450.200.000
Các khoản phải thu	32.085.328.129	684.928.946	-	-	32.770.257.075
Hàng tồn kho	-	-	-	-	6.075.899.384
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	10.994.644.612
Tổng tài sản					777.575.026.435



CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SROK PHU MIỀNG IDICO

Bảo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)**b) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 (Tiếp theo)****NỢ PHẢI TRẢ**

Các khoản phải trả	15.404.188.335	137.449.015	-	5.831.379	15.547.468.729
Phải trả tiền vay	169.014.262.417	-	-	-	169.014.262.417
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	9.101.262.162
Tổng nợ phải trả					193.662.993.308

c) Báo cáo kết quả bộ phận cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND (Trình bày lại)
Tổng doanh thu	265.677.160.887	6.941.892.336	-	617.803.292	273.236.856.515
Giá vốn từng bộ phận	(117.584.087.540)	(4.227.063.766)	-	(589.080.336)	(122.400.231.642)
Kết quả kinh doanh bộ phận	148.093.073.347	2.714.828.570	-	28.722.956	150.836.624.873
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	148.093.073.347	2.714.828.570	-	28.722.956	150.836.624.873
Lợi nhuận từ các khoản đầu tư	318.109.652	131.883	-	-	318.241.535
Chi phí tài chính	(24.843.575.885)	-	-	-	(24.843.575.885)
Chi phí quản lý từng bộ phận	(13.982.741.168)	(364.925.765)	-	-	(14.347.666.933)
Kết quả thu nhập khác	-	-	-	10.007.258	10.007.258
Lợi nhuận kế toán trước thuế	109.584.865.946	2.350.034.688	-	38.730.214	111.973.630.848
Điều chỉnh tăng lợi nhuận tính thuế	9.556.249.151	185.434.470	-	-	9.741.683.621
Điều chỉnh giảm lợi nhuận tính thuế	(5.372.926.777)	-	-	(28.722.956)	(5.401.649.733)
Thu nhập tính thuế	113.768.188.320	2.535.469.158	-	10.007.258	116.313.664.736
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.065.228.248)	(507.093.832)	-	(2.001.452)	(17.574.323.532)
Lợi nhuận trong năm	92.519.637.698	1.842.940.856	-	36.728.762	94.399.307.316

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 -DN

6.2 Báo cáo bộ phận (Tiếp theo)

c) Tài sản bộ phận và nợ bộ phận cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2018

	Kinh doanh điện VND	Kinh doanh nước VND	Dịch vụ tư vấn, thi công xây lắp VND	Khác VND	Tổng VND (Trình bày lại)
TÀI SẢN					
Tài sản cố định	755.199.236.877	8.774.470.407	-	-	763.973.707.284
Xây dựng cơ bản dở dang	1.560.000	-	-	1.278.401.604	1.279.961.604
Các khoản phải thu	46.458.075.942	700.505.587	-	-	47.158.581.529
Hàng tồn kho	7.138.759.911	-	-	-	7.138.759.911
Tài sản không thể phân bổ	-	-	-	-	13.345.115.408
Tổng tài sản					832.896.125.736
NỢ PHẢI TRẢ					
Các khoản phải trả	28.251.330.678	-	-	-	28.251.330.678
Phải trả tiền vay	244.225.313.135	-	-	-	244.225.313.135
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	21.499.151.459
Tổng nợ phải trả					293.975.795.272

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 5.13 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND (Trình bày lại)
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.527.800.769	1.783.844.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.772.053.649	46.701.802.117
Tổng	37.299.854.418	48.485.646.177
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	169.014.262.417	244.225.313.135
Phải trả người bán và phải trả khác	4.692.763.785	25.951.909.508
Tổng	173.707.026.202	270.177.222.643

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty chưa thực hiện được các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Rủi ro về giá***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa*

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

Tại 31/12/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
			(Trình bày lại)
Phải trả người bán và phải trả khác	4.692.763.785	-	4.692.763.785
Các khoản vay	100.622.262.417	68.392.000.000	169.014.262.417
Tổng	105.315.026.202	68.392.000.000	173.707.026.202

Tại 01/01/2019

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
Phải trả người bán và phải trả khác	25.951.909.508	-	25.951.909.508
Các khoản vay	112.833.313.135	131.392.000.000	244.225.313.135
Tổng	138.785.222.643	131.392.000.000	270.177.222.643

6.3 Công cụ tài chính - Quản lý rủi ro (Tiếp theo)**Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

Tại 31/12/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	4.527.800.769	-	4.527.800.769
Phải thu khách hàng và phải thu khác	32.769.653.649	2.400.000	32.772.053.649
Tổng	37.297.454.418	2.400.000	37.299.854.418
Tại 01/01/2019	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.783.844.060	-	1.783.844.060
Phải thu khách hàng và phải thu khác	46.699.402.117	2.400.000	46.701.802.117
Tổng	48.483.246.177	2.400.000	48.485.646.177

6.4 Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế Moore Global Network.

Một vài số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại để đảm bảo có thể so sánh với số liệu của kỳ này.

Cụ thể: Khoản tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước của Công ty đã được phân loại từ khoản mục Phải trả ngắn hạn khác sang khoản mục Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

Chi tiết như sau:

Khoản mục	Mã số	Số đã báo cáo 31/12/2018 VND	Phân loại lại VND	Số trình bày lại 01/01/2019 VND
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9.996.926.009	3.857.214.611	13.854.140.620
Phải trả ngắn hạn khác	319	28.251.330.678	(3.857.214.611)	24.394.116.067

Bình Phước, ngày 24 tháng 02 năm 2020

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Mai



Vũ Thị Thúy




Nguyễn Thanh Hoài

